

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP**

Số: 4134/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gò Vấp, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách năm 2025;
giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách Nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của



Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023-2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về giao quyền tự chủ tài chính năm 2025 cho đơn vị Mầm non Hạnh Thông Tây là đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1490/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2024 về phân giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu phí, lệ phí chi năm 2025; giao dự toán chi ngân sách năm 2025 cho 63 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), thực hiện cơ chế tự chủ theo tinh thần Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau:

1. Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 50.715.240.000 đồng, (số thu được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành),

2. Tổng kinh phí ngân sách cấp: 1.322.520.592.000 đồng;

- Kinh phí tự chủ (Nguồn 13): 665.727.068.000 đồng;

(trong đó: Dự toán kinh phí tự chủ (nguồn ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 850.000 đồng/hệ số 209.776.692.000 đồng)

- Kinh phí không tự chủ (Nguồn 14): 484.857.871.000 đồng,

- Kinh phí ngân sách cấp thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18): 34.226.920.000 đồng.

- Kinh phí không tự chủ (nguồn 12): 137.708.733.000 đồng,

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2025 theo đúng quy định hiện hành;

2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế



độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước Gò Vấp và thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành;

3. Việc chấp hành, kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như điều 4; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- UBND quận: CT; các PCT;
- UBMTTQVN quận; “để giám sát”
- Trưởng các phòng ban chuyên môn;
- Văn phòng UBND quận;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Trang thông tin điện tử quận; (để công khai)
- Lưu: VT. (10b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng





PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP - ĐƠN VỊ NHÓM 3
(Ban hành kèm Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị: đồng

S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2025	DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2025									Quỹ tiền thưởng (NGUỒN 18)
					TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2025	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí tự chủ ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 850.000 đồng (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí không tự chủ nguồn CCCTL ngân sách cấp chí NQ 08, tính giảm biên chế... (nguồn 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)					
									Tổng Nguồn 12	Chi hoạt động, Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên (TT 36), Hỗ trợ Phổ cập.....	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Cấp bù học phí, Hỗ trợ miễn giảm học phí, chênh lệch định biên, chính sách giáo dục khác		
A	B	C	D	I	2=3+4+5+6+10	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	
1	1127053	622-075	Chi lĩnh vực giáo dục	9.606.240.000	1.218.526.678.000	428.017.402.000	196.133.692.000	459.465.871.000	102.529.793.000	47.171.702.000	16.971.076.000	38.387.015.000	32.379.920.000	
1			TT. GDNN-GDTX	982.800.000	12.771.131.000	4.472.992.000	965.362.000	5.620.640.000	1.360.238.000	0	93.419.000	1.266.819.000	351.899.000	
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	230.760.000	9.442.868.000	2.870.476.000	1.397.471.000	3.116.073.000	1.842.548.000	1.609.945.000	-	232.603.000	216.300.000	
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	361.800.000	12.006.651.000	3.891.548.000	1.840.968.000	3.912.214.000	2.075.224.000	1.730.047.000	-	345.177.000	286.697.000	
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Mĩ	442.800.000	12.475.917.000	3.749.480.000	1.697.472.000	4.117.949.000	2.645.576.000	1.582.092.000	-	1.063.484.000	265.440.000	
5	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	318.600.000	12.186.018.000	4.052.649.000	1.948.688.000	4.000.289.000	1.880.370.000	1.666.995.000	-	213.375.000	304.022.000	
6	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	290.160.000	12.322.421.000	4.025.457.000	1.960.624.000	3.976.307.000	2.051.939.000	1.779.016.000	-	272.923.000	308.094.000	
7	1043454	622-071	Trường Mầm non Hương Dương	336.240.000	11.840.417.000	3.811.781.000	1.806.149.000	4.071.589.000	1.861.786.000	1.555.743.000	-	306.043.000	289.112.000	
8	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	233.280.000	9.418.551.000	3.052.546.000	1.494.034.000	2.723.912.000	1.924.430.000	1.464.222.000	-	460.208.000	223.629.000	
9	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	291.600.000	8.040.876.000	2.643.790.000	1.215.731.000	2.044.473.000	1.952.733.000	1.388.591.000	-	564.142.000	184.149.000	
10	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	337.320.000	12.571.836.000	4.245.796.000	2.037.064.000	3.748.200.000	2.226.252.000	1.868.116.000	-	358.136.000	314.524.000	
11	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	318.600.000	9.029.905.000	2.962.508.000	1.404.986.000	2.695.187.000	1.745.420.000	1.360.601.000	-	384.819.000	221.804.000	
12	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	326.520.000	10.402.398.000	3.338.118.000	1.558.347.000	3.334.091.000	1.958.294.000	1.587.197.000	-	371.097.000	213.548.000	
13	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	354.600.000	12.010.035.000	3.730.602.000	1.746.918.000	4.021.035.000	2.230.483.000	1.866.586.000	-	363.897.000	280.997.000	
14	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	653.400.000	17.942.914.000	5.769.639.000	2.681.560.000	5.572.112.000	3.507.515.000	2.812.587.000	-	694.928.000	412.088.000	
15	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	423.360.000	11.758.494.000	4.014.926.000	1.883.623.000	3.650.379.000	1.908.773.000	1.609.931.000	-	298.842.000	300.793.000	
16	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	539.640.000	16.845.851.000	5.280.617.000	2.546.679.000	5.504.884.000	3.112.787.000	2.615.902.000	-	496.885.000	400.884.000	
17	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	426.240.000	15.340.462.000	4.905.597.000	2.324.878.000	5.071.666.000	2.679.501.000	2.260.884.000	-	418.617.000	358.820.000	
18	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	343.800.000	9.664.262.000	3.165.036.000	1.452.269.000	3.034.381.000	1.780.439.000	1.464.317.000	-	316.122.000	272.137.000	
19	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	742.320.000	21.818.951.000	6.876.483.000	3.188.279.000	7.361.939.000	3.867.449.000	3.333.633.000	0	533.816.000	524.801.000	
20	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	253.800.000	8.768.601.000	2.731.936.000	1.293.606.000	2.816.550.000	1.719.279.000	1.434.582.000	-	284.697.000	202.230.000	
21	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	487.440.000	12.523.134.000	4.092.038.000	1.889.529.000	4.075.199.000	2.166.361.000	1.931.387.000	-	234.974.000	300.007.000	
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	620.640.000	15.131.073.000	4.768.417.000	2.123.266.000	5.141.442.000	2.750.683.000	2.234.146.000	-	516.537.000	342.265.000	
23	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	290.520.000	8.088.810.000	2.552.281.000	952.124.000	2.705.443.000	1.683.890.000	1.246.182.000	-	437.708.000	195.072.000	
24	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền		35.604.515.000	12.995.157.000	6.236.337.000	14.070.927.000	1.334.519.000	223.800.000	948.422.000	162.297.000	967.575.000	
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn		19.638.786.000	7.150.529.000	3.372.124.000	7.813.130.000	772.712.000	127.200.000	523.789.000	121.723.000	530.291.000	
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão		16.678.211.000	6.149.907.000	2.985.257.000	6.421.635.000	656.856.000	110.400.000	465.308.000	81.148.000	464.566.000	
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông		22.643.527.000	8.484.921.000	3.983.513.000	8.534.109.000	1.022.553.000	164.400.000	533.559.000	324.594.000	618.431.000	
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân		23.464.697.000	8.927.665.000	4.150.099.000	9.277.335.000	446.376.000	175.500.000	230.301.000	40.575.000	663.222.000	
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản		18.846.898.000	6.856.772.000	3.284.929.000	7.349.995.000	849.200.000	132.300.000	514.029.000	202.871.000	506.002.000	
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng		28.430.316.000	10.609.717.000	4.883.788.000	11.311.168.000	848.782.000	204.600.000	400.737.000	243.445.000	776.861.000	
31	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng		21.665.124.000	7.817.843.000	3.660.685.000	8.734.197.000	883.695.000	151.800.000	529.024.000	202.871.000	568.704.000	
32	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai		19.375.763.000	7.341.711.000	3.442.548.000	7.436.318.000	618.549.000	128.700.000	368.126.000	121.723.000	536.637.000	
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh		31.531.695.000	11.855.621.000	5.548.976.000	12.558.515.000	693.248.000	230.100.000	382.000.000	81.148.000	875.335.000	
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội		42.572.071.000	16.092.333.000	7.695.518.000	16.786.973.000	839.174.000	294.600.000	504.000.000	40.574.000	1.158.073.000	
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn		23.990.481.000	8.695.495.000	4.116.995.000	9.679.837.000	857.481.000	157.800.000	577.958.000	121.723.000	640.673.000	
36	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		21.608.344.000	7.863.570.000	3.757.951.000	8.580.487.000	829.797.000	142.500.000	525.000.000	162.297.000	576.539.000	
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn		19.448.321.000	7.051.635.000	3.254.833.000	8.042.154.000	589.345.000	138.900.000	207.000.000	243.445.000	510.354.000	
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh		33.334.011.000	13.087.973.000	6.078.714.000	12.306.241.000	899.573.000	252.300.000	444.402.000	202.871.000	961.510.000	
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu		46.786.661.000	17.269.091.000	7.940.977.000	19.298.650.000	1.004.240.000	342.600.000	539.918.000	121.722.000	1.273.703.000	
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải		19.104.674.000	6.968.153.000	3.310.271.000	7.882.020.000	432.868.000	126.000.000	225.720.000	81.148.000	511.362.000	
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ		18.438.391.000	7.156.603.000	3.283.131.000	6.721.785.000	755.348.000	137.700.000	455.351.000	162.297.000	521.524.000	
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn		23.332.637.000	8.722.525.000	3.842.412.000	9.533.861.000	608.927.000	188.700.000	95.633.000	324.594.000	624.912.000	
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ		13.662.652.000	5.246.744.000	2.432.693.000	5.360.343.000	218.548.000	137.400.000	-	81.148.000	404.324.000	
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ		13.878.971.000	5.816.743.000	2.657.413.000	4.563.247.000	390.140.000	151.800.000	197.766.000	40.574.000	451.428.000	
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi		28.356.503.000	10.274.525.000	4.708.998.000	9.998.894.000	2.547.972.000	189.300.000	886.822.000	1.471.850.000	826.114.000	
46	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp		18.709.259.000	6.421.613.000	3.066.186.000	6.855.954.000	1.877.195.000	130.500.000	485.222.000	1.261.473.000	488.311.000	
47	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung		31.778.631.000	10.152.824.000	4.598.237.000	13.300.790.000	2.839.761.000	239.500.000	749.891.000	1.850.370.000	887.019.000	

S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2025	DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2025								
					TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2025	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí tự chủ ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 850.000 đồng (Nguồn 13)	Dự toán kinh phí không tự chủ nguồn CCTL ngân sách cấp chỉ NQ 08, tính giảm biên chế... (nguồn 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)				Quỹ tiền thường (NGUỒN 18)
									Tổng Nguồn 12	Chi hoạt động, Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên (TT 36), Hỗ trợ Phổ cập.....	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Cấp bù học phí, Hỗ trợ miễn giảm học phí, chênh lệch định biên, chính sách giáo dục khác	
A	B	C	D	I	2=3+4+5+6+10	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10
48	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu		35.417.053.000	12.360.334.000	4.025.048.000	14.779.708.000	3.260.346.000	255.000.000	797.814.000	2.207.532.000	991.617.000
49	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ		37.801.129.000	12.814.346.000	5.811.378.000	15.364.286.000	2.788.530.000	276.900.000	396.269.000	2.115.361.000	1.022.589.000
50	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn		33.192.362.000	11.317.087.000	5.260.570.000	13.067.767.000	2.692.379.000	242.700.000	614.800.000	1.834.879.000	854.559.000
51	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du		30.921.493.000	10.898.728.000	4.473.628.000	12.242.083.000	2.445.405.000	223.500.000	481.304.000	1.740.601.000	861.649.000
52	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi		24.443.568.000	8.479.059.000	4.285.015.000	8.453.481.000	2.567.739.000	193.200.000	554.801.000	1.819.738.000	658.274.000
53	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng		30.867.146.000	10.261.095.000	4.904.480.000	12.288.827.000	2.594.299.000	212.700.000	536.089.000	1.845.510.000	818.445.000
54	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội		23.596.388.000	7.748.227.000	3.795.239.000	9.356.373.000	2.074.695.000	145.800.000	686.470.000	1.242.425.000	621.854.000
55	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn		13.038.787.000	4.258.782.000	2.002.484.000	5.147.308.000	1.294.208.000	88.200.000	262.278.000	943.730.000	336.005.000
56	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi		42.359.449.000	14.543.123.000	6.964.897.000	16.805.334.000	2.912.505.000	286.200.000	711.729.000	1.914.576.000	1.133.590.000
57	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn		26.800.585.000	9.335.819.000	4.334.464.000	10.272.410.000	2.112.320.000	206.700.000	338.190.000	1.567.430.000	745.572.000
58	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ		28.523.990.000	9.727.748.000	4.667.168.000	10.550.230.000	2.812.645.000	218.700.000	707.935.000	1.886.010.000	766.199.000
59	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị		16.282.013.000	6.258.671.000	1.907.109.000	6.403.545.000	1.225.893.000	141.000.000	-	1.084.893.000	486.795.000
II			Chi sự nghiệp Y tế	35.190.000.000	85.370.974.000	24.687.974.000	13.643.000.000	25.392.000.000	19.801.000.000	0	19.801.000.000	0	1.847.000.000
60	1086089	623-131	Trung tâm y tế	35.190.000.000	85.370.974.000	24.687.974.000	13.643.000.000	25.392.000.000	19.801.000.000	0	19.801.000.000	0	1.847.000.000
			Trong đó: Mua sắm, sửa chữa		0				0				
			Chăm sóc sức khỏe ban đầu người cao tuổi		0				0				
III			Chi hoạt động Văn hoá Thể thao	5.347.500.000	4.415.000.000	3.245.000.000	0	0	1.170.000.000	1.170.000.000	0	0	0
61	1132542		Trung tâm văn hoá-Thể thao	2.829.000.000	3.380.000.000	2.480.000.000	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0
		625-161	Chi hoạt động văn hóa		2.930.000.000	2.480.000.000			450.000.000	450.000.000			
		625-221	Chi hoạt động thể thao		450.000.000				450.000.000	450.000.000			
62	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	2.518.500.000	1.035.000.000	765.000.000			270.000.000	270.000.000			
V			Chi hoạt động Đào tạo	571.500.000	14.207.940.000			0	14.207.940.000	0	0	14.207.940.000	
63	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	571.500.000	14.207.940.000				14.207.940.000			14.207.940.000	
			TỔNG	50.715.240.000	1.322.520.592.000	455.950.376.000	209.776.692.000	484.857.871.000	137.708.733.000	48.341.702.000	36.772.076.000	52.594.955.000	34.226.920.000

